

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

3.1. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

1. Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công:

1.1. Mức độ đáp ứng chỉ tiêu thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn của vật liệu xây dựng

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|--|-----------|
| 1.1.1. Đối với các vật tư, vật liệu chính: Cát, đá, bột khoáng (bê tông nhựa); Cấp phối đá dăm; Đất cấp phối tự nhiên. | <ul style="list-style-type: none">- Có giải pháp cung ứng vật tư đáp ứng gói thầu và phù hợp với tiến độ thi công.- Trường hợp trạm trộn bê tông nhựa thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc thuê trạm bê tông nhựa để sản xuất bê tông nhựa: Có cam kết của đơn vị cung cấp hoặc hợp đồng nguyên tắc với đơn vị cung cấp Cát, đá, bột khoáng (bê tông nhựa).- Trường hợp mua bê tông nhựa: Có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc của đơn vị cung cấp bê tông nhựa (trạm bê tông nhựa của đơn vị cung cấp bê tông nhựa phải có công suất ≥ 80 tấn).- Cấp phối đá dăm; Đất cấp phối tự nhiên: Có cam kết của đơn vị cung cấp hoặc hợp đồng nguyên tắc với đơn vị cung cấp.- Các Hợp đồng nguyên tắc phải ghi rõ phục vụ cho gói thầu này, đồng thời phải đóng dấu giáp lai của đơn vị cung cấp.- Các vật liệu cấp phối đá dăm, đất cấp phối tự nhiên có giấy phép khai thác còn hiệu lực tối thiểu đến 31/12/2025. | Đạt |
| | <ul style="list-style-type: none">- Không có giải pháp cung ứng vật tư đáp ứng gói thầu và không phù hợp với tiến độ thi công.- Không có hoặc thiếu 1 trong các hợp đồng nguyên tắc với đơn vị cung cấp hoặc có nhưng không ghi rõ phục vụ cho gói thầu này hoặc không đóng dấu giáp lai của đơn vị cung cấp).- Các vật liệu cấp phối đá dăm, đất cấp phối tự nhiên không có hoặc có giấy phép khai thác nhưng hết hiệu lực trước ngày 31/12/2025. | Không đạt |

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|--|------------------|
| 1.1.2. Có bảng kê về chủng loại, chất lượng vật tư, vật liệu chính đáp ứng yêu cầu tại Chương V E-HSMT | Có bảng kê đáp ứng yêu cầu tại Chương V E-HSMT | Đạt |
| | Có bảng kê đáp ứng khoảng 80-90% yêu cầu của E-HSMT. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo về một số chủng loại vật liệu còn chưa đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trước khi ký hợp đồng chính thức. | Chấp nhận được |
| | Không thuộc các trường hợp trên | Không đạt |
| Kết luận | Cả 2 nội dung yêu cầu đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 nội dung yêu cầu được xác định là không đạt. | Không đạt |

1.2. Giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|--|-----------|
| 1.2.1. Tổ chức mặt bằng công trường: Thiết bị thi công, nhà điều hành, lán trại, kho bãi, biển báo... | - Có giải pháp kỹ thuật tổ chức mặt bằng thi công hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. - Có bản vẽ thể hiện mặt bằng bố trí công trường phù hợp với tổ chức thi công gói thầu (bao gồm: Nhà điều hành, lán trại, kho bãi, biển báo...) | Đạt |
| | - Giải pháp kỹ thuật tổ chức mặt bằng thi công không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. - Có bản vẽ mặt bằng bố trí công trường nhưng thể hiện không khả thi, thể hiện không rõ ràng đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật và chất lượng. | Không đạt |
| 1.2.2. Giải pháp thi công tổng thể gói thầu. | Giải pháp thi công tổng thể hợp lý thể hiện được sự am hiểu về mục đích thực hiện gói thầu, tính chất, trình tự thi công các hạng mục xây dựng. | Đạt |
| | Giải pháp thi công tổng thể chưa hợp lý, không thể hiện được sự am hiểu về mục đích thực hiện gói thầu, tính chất, trình tự thi công các hạng mục xây dựng. | Không đạt |

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|---|------------------|
| 1.2.3. Giải pháp thi công hạng mục nền, móng, mặt đường. | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với yêu cầu, điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Đạt |
| | Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với yêu cầu, điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Không đạt |
| 1.2.4. Bảo đảm thi công nền và mặt đường: mô tả biện pháp, trình tự, công nghệ thi công các hạng mục chính (nền, mặt đường) theo đúng trình tự và yêu cầu kỹ thuật. | Có đề xuất về biện pháp, trình tự, công nghệ thi công theo đúng trình tự và yêu cầu kỹ thuật. | Đạt |
| | Không đề xuất đầy đủ về biện pháp, trình tự, công nghệ thi công. | Không đạt |
| 1.2.5. Bảo đảm giao thông: xây dựng biện pháp đảm bảo an toàn giao thông phù hợp với yêu cầu HSMT và thực tế công trình. | Có đề xuất biện pháp đảm bảo an toàn giao thông phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng xây dựng công trình; phù hợp các quy định hiện hành của nhà nước ban hành. | Đạt |
| | Không đề xuất hoặc đề xuất thiếu. | Không đạt |
| Kết luận | Cả 5 nội dung yêu cầu đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 nội dung yêu cầu được xác định là không đạt. | Không đạt |

2. Tiến độ thi công:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|---|-----------|
| 2.1. Thời gian thi công: đảm bảo thời gian thi công không quá 180 ngày kể từ ngày khởi công | Đề xuất thời gian thi công không vượt quá 180 ngày có tính đến điều kiện thời tiết, nghỉ lễ. Thuyết minh biện pháp để đảm bảo tiến độ trong mọi trường hợp (trừ bất khả kháng). | Đạt |
| | Đề xuất về thời gian thi công vượt quá 180 ngày. Không có thuyết minh biện pháp để đảm bảo tiến độ trong mọi trường hợp (trừ bất khả kháng). | Không đạt |
| 2.2. Lập tiến độ thi công theo trình tự thi công; biểu đồ huy động nhân lực; biểu đồ huy động máy móc, thiết bị thi công | Có đầy đủ biểu đồ. Biểu đồ rõ ràng, đầy đủ, logic với nhau, phù hợp với thuyết minh biện pháp thi công và theo yêu cầu E-HSMT | Đạt |
| | Không có hoặc thiếu 1 trong các biểu đồ hoặc có biểu đồ nhưng không rõ ràng, không đầy | Không |

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|---|------------------|
| | đủ, không logic với nhau, không phù hợp với thuyết minh biện pháp thi công và theo yêu cầu E-HSMT | Đạt |
| 2.3. Biện pháp đảm bảo tiến độ thi công, đảm bảo thiết bị trên công trường hoạt động liên tục | Có thuyết minh hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công | Đạt |
| | Thuyết minh không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công | Không đạt |
| Kết luận | Cả 3 nội dung yêu cầu đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 nội dung yêu cầu được xác định là không đạt. | Không đạt |

3. Biện pháp bảo đảm chất lượng:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|---|-----------|
| 3.1. Quy trình quản lý chất lượng của nhà thầu, quy trình quản lý vật tư, chất lượng cho từng công tác thi công. Lập hồ sơ quản lý chất lượng công việc xây dựng. | Có sơ đồ tổ chức quản lý chất lượng vật tư, chất lượng thi công và công tác quản lý hồ sơ công trình của nhà thầu | Đạt |
| | Không có sơ đồ tổ chức quản lý chất lượng vật tư, chất lượng thi công và công tác quản lý hồ sơ công trình của nhà thầu | Không đạt |
| 3.2. Biện pháp kiểm tra kiểm soát chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị được sử dụng cho công trình; thiết kế biện pháp thi công trong đó quy định cụ thể các biện pháp bảo đảm an toàn cho người, máy, thiết bị và công trình | Có biện pháp kiểm tra kiểm soát chất lượng, biện pháp thi công phù hợp | Đạt |
| | Không có biện pháp kiểm tra kiểm soát chất lượng, biện pháp thi công hoặc có nhưng không phù hợp | Không đạt |
| 3.3. Biện pháp, kế hoạch tổ chức thí nghiệm và kiểm định chất lượng kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ trước và trong khi thi công để đảm bảo chất lượng theo quy định. | Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất và biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất và biện pháp tổ chức thi công | Không Đạt |
| 3.4. Bố trí nhân sự trong quá trình thi công nhằm đảm bảo | - Có kế hoạch bố trí nhân sự trong suốt quá trình thi công tại hiện trường. | Đạt (Đáp |

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|-------------------------|---|---|
| chất lượng | - Có kế hoạch báo cáo bằng hình ảnh (zalo/mail) hằng ngày tình hình thi công tại hiện trường. - Có kế hoạch bố trí nhân sự chủ chốt theo yêu cầu của E-HSMT hợp tiến độ với các bên liên quan theo từng tuần, tháng để đảm bảo tiến độ và chất lượng dự án. | ứng 3/3 tiêu chí là đạt) |
| | - Không có kế hoạch bố trí nhân sự trong suốt quá trình thi công tại hiện trường. | Không Đạt |
| | - Không có báo cáo bằng hình ảnh (zalo/mail) hằng ngày tình hình thi công tại hiện trường. - Không có kế hoạch bố trí nhân sự chủ chốt theo yêu cầu của E-HSMT hợp tiến độ với các bên liên quan theo từng tuần, tháng để đảm bảo tiến độ và chất lượng dự án. | (Khôn g đáp ứng 1/3 tiêu chí là không đạt) |
| Kết luận | Cả 4 nội dung yêu cầu đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 nội dung yêu cầu được xác định là không đạt. | Không đạt |

4. Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|---|--------------|
| 4.1. Biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và khu vực xây dựng | - Có biện an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và khu vực xây dựng. - Có lập kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động theo phụ lục III Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/1/2021 của Chính phủ. | Đạt |
| | - Không có biện pháp an toàn lao động hoặc có nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và khu vực xây dựng hoặc - Không lập kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động theo phụ lục III Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/1/2021 của | Không đạt |

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|---|------------------|
| | Chính phủ. | |
| 4.2. Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và khu vực xây dựng | Có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và khu vực xây dựng. | Đạt |
| | Không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và khu vực xây dựng. | Không đạt |
| 4.3. Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | <ul style="list-style-type: none"> - Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và khu vực xây dựng. - Có lập kế hoạch quản lý chất thải rắn xây dựng, tăng cường công tác quản lý bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình. | Đạt |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Không có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hoặc có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và khu vực xây dựng. - Không lập kế hoạch quản lý chất thải rắn xây dựng; Không có cam kết tăng cường công tác quản lý bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình. | Không đạt |
| Kết luận | Cả 3 nội dung yêu cầu đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 nội dung yêu cầu được xác định là không đạt. | Không đạt |

5. Bảo hành và uy tín của nhà thầu:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng |
|----------------------|----------------|
| 5.1. Bảo hành | |

| | | |
|--|--|------------------|
| <p>Thời gian bảo hành 12 tháng.</p> | <p>- Có đề xuất thời gian bảo hành lớn hơn hoặc bằng 12 tháng. - Thuyết minh phương án bảo hành phù hợp theo Nghị định 06/2021 ngày 26/1/2021 của Chính phủ.</p> | <p>Đạt</p> |
| | <p>Có đề xuất thời gian bảo hành nhỏ hơn 12 tháng và không có hoặc có thuyết minh phương án bảo hành nhưng không phù hợp theo Nghị định 06/2021 ngày 26/1/2021 của Chính phủ.</p> | <p>Không đạt</p> |
| <p>5.2. Uy tín của nhà thầu</p> | | |
| <p>Uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC trước đó trong vòng 3 năm trở lại đây tính đến thời điểm đóng thầu</p> | <p>Nhà thầu có biên bản cam kết không vi phạm trong quá trình tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định 214/2025/NĐ-CP (cam kết phải được người đại diện pháp luật của nhà thầu ký, đóng dấu), bao gồm:</p> <p>a) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất khi được mời đối chiếu tài liệu;</p> <p>b) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) hoặc đã tiến hành nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất khi được mời vào thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 45 của Nghị định 214/2025/NĐ-CP;</p> <p>c) Nhà thầu được lựa chọn trúng thầu nhưng không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung hoặc không ký kết</p> | <p>Đạt</p> |

| | | |
|--|--|------------------|
| | <p>hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định 214/2025/NĐ-CP;</p> <p>d) Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;</p> <p>đ) Nhà thầu không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của chủ đầu tư hoặc không nộp tiền mặt, séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định của pháp luật về đấu thầu;</p> <p>e) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng;</p> <p>g) Nhà thầu từ chối hoặc không xác nhận về việc chấp thuận được trao hợp đồng trong thời gian tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày chủ đầu tư mời nhà thầu xác nhận về việc chấp thuận được trao hợp đồng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc đã trúng thầu nhưng không thực hiện theo cam kết trong đơn dự thầu đối với chào giá trực tuyến rút gọn;</p> <p>i) Nhà thầu không bố trí được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu để thực hiện gói thầu xây lắp, PC, phần xây lắp trong gói thầu EC theo cam kết trong đơn dự thầu đối với đấu thầu trong nước.</p> | |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu vi phạm một trong các tiêu chí uy tín của nhà thầu nêu trên; - Nhà thầu không có văn bản cam kết các nội dung nêu trên và không đính kèm trong E-HSĐT | <p>Không đạt</p> |

| | | |
|-----------------|--|------------------|
| Kết luận | Cả 2 nội dung yêu cầu đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 nội dung yêu cầu được xác định là không đạt. | Không đạt |

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

4.1. Phương pháp giá thấp nhất¹:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 E-CDNT

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT